

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo quyết định số: 601.2022/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 07 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm tra Chất lượng Sản phẩm**
Laboratory: **Quality Control Department**
Cơ quan chủ quản: **Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO**
Organization: **MICCO-Thai Binh Mining Chemical Company**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**
Người quản lý: **Hoàng Thị Thêu**
Laboratory manager:
Người có thẩm quyền ký/*Approved signatory:*

Stt/ No	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký / Scope
1.	Vũ Hùng Việt	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Hồ Văn Nho	
3.	Hoàng Thị Thêu	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 888**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* **21/07/2025**

Địa chỉ/ *Address:* Thôn Tây Sơn, xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình

Địa điểm/*Location:* Nhà máy sản xuất Amoni Nitrat, khu Công nghiệp xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Điện thoại/ *Tel:* +84 2273648526

Fax: +84 2773648536

Email: thinghiemhcmthb@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 888

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Fiel of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Amoniac dạng lỏng <i>Amonia liquid</i>	Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp thể tích <i>Determination of ammonia content</i> <i>Volumetric method</i>	(90.00 ~ 99.99) %	TCCS 01:2015/TBMICCO
2.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp thể tích <i>Determination of water content</i> <i>Volumetric method</i>	(0.01 ~ 0.50) %	
3.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc quang <i>Determination of iron content</i> <i>Spectrometric method</i>	0.05 mg/L	
4.		Xác định hàm lượng dầu Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil content-</i> <i>Mass method</i>	1,5 mg/l	
5.	Axit Nitric <i>Nitric acid</i>	Xác định hàm lượng HNO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HNO₃ content</i> <i>Titration method</i>	(50 ~70) %	TCCS 02:2015/TBMICCO
6.		Xác định hàm lượng HNO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HNO₂ content</i> <i>Titration method</i>	0.35 mg/L	TCCS 04:2015/TBMICCO
7.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content</i> <i>Titration method</i>	0.4 mg/L	TCCS 05:2015/TBMICCO
8.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc quang <i>Determination of iron content</i> <i>Spectrometric method</i>	0.05 mg/L	TCCS 07:2015/TBMICCO

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 888

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Amoni Nitrat <i>Amonium Nitrate</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>	(0.05 ~ 2.00) %	QCVN 03:2012/BCT
10.		Xác định độ tinh khiết Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of purification</i> <i>Titration method</i>	(95 ~ 99.80) %	QCVN 03:2012/BCT
11.		Xác định độ cứng <i>Determination of the hardness</i>	(200 ~ 1500) g/grain	TCCS 09:2015/TBMICCO
12.		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of the crushing strength</i>	(80 ~ 300) g/mm ²	QCVN 03:2012/BCT
13.		Xác định khối lượng riêng rời Phương pháp khối lượng <i>Determination of the bulk density</i> <i>Gravimetric method</i>	(0.6 ~ 0.9) g/cm ³	QCVN 03:2012/BCT
14.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH</i>	(4 ~ 6)	QCVN 03:2012/BCT
15.		Xác định cỡ hạt sàng (0.5~ 3.0 mm) <i>Determination of the grain size distribution (0.5~3.0 mm)</i>	(90 ~ 100) %	QCVN 03:2012/BCT
16.		Xác định khả năng hấp phụ dầu Phương pháp khối lượng <i>Determination of fuel oil retention</i> <i>Gravimetric method</i>	(6 ~ 14) %	QCVN 03:2012/BCT
17.		Xác định cặn không tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of residue indissoluble in water</i> <i>Gravimetric method</i>	(0.01 ~ 0.25) %	QCVN 03:2012/BCT

Ghi chú/ Note:

- TCCS.../TBMICCO: Quy trình thử nghiệm nội bộ/ *Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Vietnam national technical regulation*